

Bản án số: 300/2026/DS -PT

Ngày: 01 - 4 - 2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU****- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Cẩm Đào*Các Thẩm phán:* Ông Trần Minh Tân

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 744/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2025/DS - ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 179/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N – sinh năm 1959. CCCD số: 095159003531*Địa chỉ:* Ấp T, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu) (Có mặt)*Bị đơn:* Ông Hà Văn T - sinh năm 1967. CCCD số: 095067006039;*Địa chỉ:* Ấp H B, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu) (Có mặt)*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Lương . Địa chỉ: Ấp H B, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu) (Có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Đ – sinh năm 2004. Địa chỉ: Ấp T A, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp T, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu) (Có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn L, bà Võ Thị T1. Địa chỉ: Ấp H B, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu)

4. Ông Nguyễn Minh T2 – sinh năm 1958 và bà Huỳnh Thị Kim Ý. Địa chỉ: Ấp H B, xã V, tỉnh Cà Mau. (Địa chỉ cũ: Ấp H B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu).

5. Ủy ban nhân dân xã V. Địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hoàng L1 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V. Địa chỉ: Ấp V, xã V, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày và yêu cầu:*

Bà N và ông T sử dụng phần đất giáp ranh nhau hơn 20 năm. Nguồn gốc phần đất là của ông nội của bà N tên Trần Văn K cho lại cha bà N là Trần Văn M và cha bà N cho lại vợ chồng bà N sử dụng từ năm 1990 cho đến nay. Đất này bà N sử dụng vào mục đích cất nhà ở, trồng cây và làm lối đi cho gia đình. Quá trình sử dụng đất đã kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/7/2009 tại thửa đất 986 tờ bản đồ số 3 với diện tích 9.030,1m² đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 879 tờ bản đồ số 3 diện tích 2.116,0m² đất trồng lúa, hai phần đất tọa lạc tại ấp T, xã V.

Khoảng tháng 8 năm 2023 ông Thủ lán đất của bà N, ngăn cản không cho bà nuôi đi qua phần đất của bà và đất công cộng cặp kinh 6000. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông Hà Văn T và bà Võ Thị L2 trả lại phần đất riêng của bà N mà ông T và bà L2 lấn chiếm với chiều ngang 24m, chiều dài 36m và trả phần đất đường đi công cộng chiều ngang 1,2m, chiều dài 120m, đất cặp kinh 6000 thuộc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Trên hai phần đất bà N yêu cầu không có công trình cũng không có cây trồng của bà N.

** Phần ý kiến trình bày của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Vào ngày 10 tháng 4 năm 1999, vợ chồng ông Nguyễn Văn L bà Võ Thị T1 có bán cho vợ chồng ông Hà Văn T và bà Võ Thị L2 phần đất 3.510m²; vị trí đất giáp đất ông L, đất bà N, đất ông T2 và giáp kinh 6000; lúc sang bán có lập giấy tay giữa ông L, bà T1 và bà L2, các bên đã giao tiền và giao đất xong vào ngày lập giấy. Sau khi sang đất vợ chồng ông T và bà L2 sử dụng đất ổn định cho đến nay, nhưng chưa kê khai đăng ký nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T xác định vợ chồng ông sử dụng đúng phần đất nhận sang của vợ chồng ông L, không có lấn đất của bà N như bà N trình bày, phần đất cặp kinh 6000 cũng thuộc phần đất vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, không phải đất công cộng. Toàn bộ phần đất dùng làm lối đi cặp kinh 6000 vợ chồng ông T sử dụng đến giáp con mương của ông T2 và bà Ý, phần còn lại từ con mương ra đến giáp lộ chiều dài 23m là của vợ chồng ông T2 và bà Ý (Cả con mương là của ông T2 và bà Ý). Trên phần đất tranh chấp giáp đất ông L, đất bà N có tài sản của ông T là 02 cây dừa lão, 02 cây dừa mới trồng, 01 bụi chuối; còn trên phần đất lối đi cặp kinh 6000 có 01 cái chuồng heo cũ của ông T, nhưng hiện nay ông T đã đập bỏ.

** Phần trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông L và vợ ông là bà Võ Thị T1 có sang cho vợ chồng ông T và bà L2 phần đất như ông T trình bày. Do đã sang đất xong, nên ông L không có ý kiến đối với đất tranh chấp, mà do vợ chồng ông T có toàn quyền ý kiến đối với đất này.

Ông Nguyễn Minh T2 và bà Huỳnh Thị Kim Ý trình bày: Vợ chồng ông T2 và bà Ý sử dụng phần đất giáp với đất ông T, trong đó có phần đất bà N tranh chấp cặp kinh 6000 tính cả con mương giáp đất ông T ra đến giáp lộ là đất của ông T2 và bà Ý, không phải đất công cộng như bà N trình bày. Phần đất cặp kinh 6000 có lối đi được hình thành sau khi có kinh 6000 là do những người dân đi ruộng vẫn đi cặp kinh nên có lối đi. Đến thời điểm này ông T2 và bà Ý vẫn đồng ý cho tất cả những người có nhu cầu đi qua phần đất này của vợ chồng ông, nhưng không cho ai xây dựng hay làm gì trên đất này.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã V: Ủy ban nhân dân xã V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2025/DS - ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Hà Văn T và bà Võ Thị L2 đối với phần đất có diện tích 319,9m² và 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 thuộc bản đồ địa chính hiện hành, cụ thể:

1.1. Phần đất thứ nhất bà N không được chấp nhận yêu cầu có diện tích 319,9m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 thuộc bản đồ địa chính hiện hành hiện tại do ông T và bà L2 đang sử dụng, đất tọa lạc ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau, có vị trí và số đo sau đây:

- + Hướng nam giáp đất bà N có cạnh 23,32m;
- + Hướng bắc giáp kinh 6000 có cạnh 8,69m;
- + Hướng tây giáp đất ông T và đất tranh chấp có cạnh 27,58m;
- + Hướng đông giáp đất ông L có cạnh 17,40m

Trên đất có tài sản của ông T và bà L2 bao gồm: Có 02 cây dừa lão, 02 cây dừa giống mới trồng, 01 bụi chuối.

1.2. Phần đất thứ hai bà N không được chấp nhận yêu cầu có diện tích 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21, thuộc bản đồ địa chính hiện hành, đất tọa lạc ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau, có vị trí và số đo sau đây:

- + Hướng nam giáp đất ông T, ông T2 có cạnh 70,5m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 71,55m;
- + Hướng tây giáp đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 1,20m

* Trong phần đất có diện tích 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 có hai phần:

- Phần thứ nhất có diện tích 57,7m² do ông T và bà L2 sử dụng, có vị trí và số đo như sau:

- + Hướng nam giáp đất ông T có cạnh 47,5m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 48,55m;
- + Hướng tây giáp con mương thuộc đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 1,20m

Hiện trạng đất không có cây trồng cũng không có công trình của ai.

- Phần thứ hai có diện tích 27,7m² ông T2 và bà Ý sử dụng, có vị trí và số đo như sau:

- + Hướng nam giáp đất ông T2 có cạnh 23m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 23m;
- + Hướng tây giáp đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp ông T sử dụng có cạnh 1,68m

Hiện trạng đất không có cây trồng cũng không có công trình của ai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 23/10/2025, bà Trần Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa: Bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phần tranh luận:

Bà N tranh luận: bà N xác định do trước đây là sui gia nên mới để ông T canh tác phần đất trên, nay con của bà đã ly hôn nên bà lấy lại phần đất trên và lấy lại lối đi cho gia đình bà.

Ông T tranh luận: phần đất tranh chấp là do ông chuyển nhượng của ông L và quản lý từ trước đến nay. Phần lối đi cũng là đất của ông nhưng ông vẫn để đi chung, không chặn lối đi như bà N trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà N khởi kiện yêu cầu ông T giao trả lại phần đất bị lấn chiếm và đất làm lối đi, đất tọa lạc thuộc ấp H, xã V, huyện P tỉnh Bạc Liêu (Nay thuộc ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau).

Ông T xác định không có lấn chiếm đất bà N nên không đồng ý giao trả. Án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn kháng cáo.

[2] Kháng cáo của bà N thực hiện trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà N xác định phần đất tranh chấp diện tích 319,9m² do ông T và bà L2 đang quản lý, trên đất có một số cây trồng do ông Thủ T3. Bà N cho rằng do gia đình bà và gia đình ông T trước đây là sui gia nên để phần đất trên cho ông T sử dụng, hiện nay hai bên không còn là sui gia nên bà yêu cầu ông T giao trả phần đất lấn chiếm và phần đất công cộng để làm lối đi.

Ông T đang trực tiếp sử dụng 02 phần đất bà N yêu cầu, theo ông T, bà L2, xác định phần đất trên là của ông bà nhận chuyển nhượng của ông L năm 1999 và đã quản lý phần đất, trồng cây ăn trái. Mấy năm trước ông cho con trai ông cất nhà ở trên đất một thời gian, sau đó con ông không ở nữa nên ông bang đất xuống làm lúa, làm một thời gian thì đắp đất lên để trồng cây. Gia đình ông không có mượn đất hay lấn đất của bà N. Đối với phần đất có lối đi cặp kinh 6000 là đất của ông T, không phải đất công cộng như bà N trình bày.

[2.2] Qua biên bản xem xét thẩm tại chỗ ngày 15/8/2024 có ghi nhận trên đất có 02 cây dừa lão, 02 cây dừa mới trồng và một bụi chuối, các đương sự thống nhất cây trồng trên là do ông Thủ T3.

Theo bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 15/10/2024 của Trung tâm K1 thể hiện kết quả đo đạc thực tế phần đất bà N cho rằng bị lấn chiếm có diện tích 319,9m², phần đất bà N cho rằng là đất công cộng có diện tích 85,4m² thuộc một phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp H, xã V.

[3] Bà N xác định phần đất tranh chấp thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn C ngày 31/7/2009 tại thửa đất 986 tờ bản đồ số 3 với diện tích 9.030,1m² đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 879 tờ bản đồ số 3 diện tích 2.116,0m² đất trồng lúa, hai phần đất tọa lạc tại ấp T, xã V.

[3.1] Qua đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N ông C được cấp và xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền xác định, cụ thể:

Tại Công văn số: 66/UBND ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã V và tại Công văn số: 15/TTKTTTMT-KT ngày 21/01/2025 của Trung tâm K1 thuộc Sở T4 có nội dung: *“Kinh 6000 được Ủy ban nhân dân tỉnh B đào và hoàn thành năm 1998; Phần đất giáp kinh 6000 tính từ mép kinh vào không phải là đất bảo lưu ven kênh; Phần đất có diện tích 319,9m² và 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất 25 tờ bản đồ số 21 không có phần nào thuộc đất bảo lưu ven kênh, cũng không thuộc thửa đất số 879 và 986 tờ bản đồ số 3”* và nội dung *“Diện tích 319,9m² và 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất 25 tờ bản đồ số 21 thuộc bản đồ địa chính hiện hành, không thuộc thửa đất số 879 và 986 tờ bản đồ số 3 đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị N và chồng Nguyễn Văn C”*.

Tại Công văn số: 471/UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện P có nội dung: “*Thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 thuộc hệ thống bản đồ chính quy (Bản đồ 323) chưa ai kê khai đứng tên sổ mục kê, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối chiếu sang bản đồ cũ (Bản đồ 299) thuộc một phần thửa đất số 450, tờ bản đồ số 10 chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 phần thửa 391 tờ bản đồ số 10 đứng tên sổ mục kê ông Nguyễn Minh T2 và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Minh T2*”.

[3.2] Xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai phù hợp với lời trình bày của ông T là phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Như vậy, phần đất tranh chấp không nằm trong quyền sử dụng đất của bà N, ông C. Đất thực tế bà N không quản lý sử dụng nên án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N là có căn cứ.

[4.1] Bà N yêu cầu đưa các con của bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do họ là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn C. Tuy nhiên, xét thấy vụ án này là tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất do bị lấn chiếm, không phải là tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất của ông C. Vì vậy, không cần thiết phải đưa các con của ông C vào tham gia tố tụng.

[4.2] Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[5]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau là có căn cứ.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2025/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với ông Hà Văn T và bà Võ Thị L2 về việc yêu cầu giao trả phần đất có diện tích

319,9m² và 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 theo bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 25/10/2024 của Trung tâm K1, cụ thể:

1.1. Phần đất thứ nhất bà N không được chấp nhận yêu cầu có diện tích 319,9m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 thuộc bản đồ địa chính hiện hành hiện tại do ông T và bà L2 đang sử dụng, đất tọa lạc ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau, có vị trí và số đo sau đây:

- + Hướng nam giáp đất bà N có cạnh 23,32m;
- + Hướng bắc giáp kinh 6000 có cạnh 8,69m;
- + Hướng tây giáp đất ông T và đất tranh chấp có cạnh 27,58m;
- + Hướng đông giáp đất ông L có cạnh 17,40m

1.2. Phần đất thứ hai bà N không được chấp nhận yêu cầu có diện tích 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21, thuộc bản đồ địa chính hiện hành, đất tọa lạc ấp H, xã V, tỉnh Cà Mau, có vị trí và số đo sau đây:

- + Hướng nam giáp đất ông T, ông T2 có cạnh 70.5m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 71,55m;
- + Hướng tây giáp đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 1,20m

* Trong phần đất có diện tích 85,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 21 có hai phần:

- Phần thứ nhất có diện tích 57,7m² do ông T và bà L2 sử dụng, có vị trí và số đo như sau:

- + Hướng nam giáp đất ông T có cạnh 47,5m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 48,55m;
- + Hướng tây giáp con mương thuộc đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp thứ nhất có cạnh 1,20m

Hiện trạng đất không có cây trồng cũng không có công trình của ai.

- Phần thứ hai có diện tích 27,7m² ông T2 và bà Ý sử dụng, có vị trí và số đo như sau:

- + Hướng nam giáp đất ông T2 có cạnh 23m;
- + Hướng bắc giáp bờ kinh 6000 có cạnh 23m;
- + Hướng tây giáp đất ông T2 có cạnh 1,68m;
- + Hướng đông giáp đất tranh chấp ông T sử dụng có cạnh 1,68m

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Trần Thị N chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.491.999đ. Bà N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 13.500.000đ, đã chi cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ hết số tiền 3.491.999đ, bà N được nhận lại số tiền 10.008.001đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị N được miễn toàn bộ.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị N được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 9 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Cẩm Đào

Buộc bà Trần Thị N chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 3.491.999 đồng, bà N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 13.500.000 đồng, đã chuyển thu đối trừ, số tiền còn thừa 10.008.001 đồng, ngày 24/10/2025, bà N đã được hoàn lại xong.